

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

Đơn vị: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Xuân Thủy
Địa chỉ: Thị Trấn Ngô Đồng - Giao Thủy - Nam Định

Mẫu số B01-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.815.833.601	31.290.679.523
1. Tiền	111		6.056.488.651	14.831.946.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.165.338	2.435.003.843
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.968.323.313	12.396.942.194
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.396.942.194	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.975.665.299	12.332.953.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.388.132.820	1.388.132.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.229.944.784	5.950.870.139
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.357.587.695	4.993.950.630
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.03		
IV. Hàng tồn kho	140		2.760.456.086	3.499.498.526
1. Hàng tồn kho	141		2.760.456.086	3.499.498.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		626.281.371	626.281.371
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		394.028.522	394.028.522
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	V.05	232.252.849	232.252.849
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		817.016.548.114	818.560.933.103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		772.879.515.353	772.936.510.353
1. TSCĐ hữu hình	221		772.385.631.686	772.442.626.686
- Nguyên giá	222		892.506.563.341	892.563.558.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-120.120.931.655	-120.120.931.655
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		493.883.667	493.883.667
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		268.015.819	-290.015.819
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		43.621.324.511	45.071.214.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
			43.621.324.511	45.071.214.500

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		515.708.250	553.208.250
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		515.708.250	553.208.250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		843.832.381.715	849.851.612.626
C. Nợ phải trả	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		14.211.374.766	19.898.810.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.211.374.766	19.898.810.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.301.407.053	2.538.942.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.111.538.000	1.111.538.000
4. Phải trả người lao động	314		110.763.124	98.141.717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		129.879.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	317	V.17		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		394.884.000	11.719.883.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.957.281.125	4.189.780.834
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		1.205.622.464	240.523.464
D. Vốn chủ sở hữu	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		829.621.006.949	829.952.802.617
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829.621.006.949	829.952.802.617
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		829.318.013.112	829.318.013.112
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		302.993.837	302.993.837
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			331.795.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			331.795.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		843.832.381.715	849.851.612.626

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Thu



Ngô Xuân Đăng

Đơn vị bc: Công ty TNHH MTV KCTTL Xuân Thủy
Đại chỉ: Khu I Thị trấn Ngô Đồng - huyện Giao Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	
		Năm nay	Năm trước
1	02	03	04
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	13.675.000.738	11.365.624.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10	13.675.000.738	11.365.624.837
4. Giá vốn hàng bán	11	12.685.243.487	11.122.785.936
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	989.757.251	242.838.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	414.744.585	1.047.309.364
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	989.757.251	988.377.018
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30	414.744.585	301.771.247
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40		
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	414.744.585	301.771.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	82.948.917,00	60.354.249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	331.795.668	241.416.998

Giao Thủy, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Thu



Ngô Xuân Đăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị (*)

Số năm

10 - 25

03 - 07

Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác (**)	-

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và website Công ty, được tính khấu hao trong 03 năm, quy trình vận hành cấp nước, tiêu nước khấu hao 5 năm.

4.7 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành. Theo kết luận của đoàn thanh tra sở Tài chính tỉnh Nam Định

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	244.159.552	88.165.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.190.844.291	5.968.323.313
Các khoản tương đương tiền (*)	12.396.942.194	13.396.942.194
Cộng	14.831.946.037	19.453.430.845

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	2.000.000.000	2.000.999.999		

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.388.132.820	1.388.132.820
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.148.296.820	1.148.296.820
<i>Cục tài chính bộ quốc phòng</i>	272.181.820	272.181.820
<i>UBND thị trấn Ngô Đồng</i>	876.115.000	876.115.000
<i>UBND xã Giao Phong</i>	170.581.000	170.581.000
Các khoản phải thu khác	239.836.000	239.836.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngán hạn		
Phải thu cơ quan bảo hiểm	4.993.950.630	1.357.587.695
Phải thu khác		24.295
Tạm ứng	106.750.630	23.473.400
Ông Nguyễn Thanh Bình	4.887.200.000	1.334.090.000
Ông Tô Văn Quyền	3.000.000.000	500.000.000
Bà Đỗ Thị Yừn	134.500.000	136.000.000
Các đối tượng khác	921.590.000	500.000.000
9. HÀNG TỒN KHO	831.110.000	198.090.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	263.568.658	270.353.428
Công cụ dụng cụ	4.116.116	4.816.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.231.813.752	2.485.286.542
Cộng	<u>3.499.498.526</u>	<u>2.760.456.086</u>
10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng cổng Ngõ Đồng	45.000.000.000	43.550.110.011
Chi phí KSTK các ctr xây đúc KH 2020	71.214.500	71.214.500
Cộng	<u>45.071.214.500</u>	<u>43.621.324.511</u>

11 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	521.533.221.906	5.716.467.160	2.607.805.000	2.906.548.042	359.742.521.233	892.506.563.341
Xây dựng mua sắm						
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác	56.995.000					
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số cuối kỳ	<u>521.590.216.906</u>	<u>5.716.467.160</u>	<u>2.607.805.000</u>	<u>2.906.548.042</u>	<u>359.742.521.233</u>	<u>892.563.558.341</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	106.238.174.005	3.322.905.057	2.299.697.863	2.809.694.730	5.450.460.000	120.120.931.655
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số cuối kỳ	<u>106.238.174.005</u>	<u>3.322.905.057</u>	<u>2.299.697.863</u>	<u>2.809.694.730</u>	<u>5.450.460.000</u>	<u>120.120.931.655</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	415.295.047.901	2.393.562.103	308.107.137	96.853.312	354.292.061.233	772.385.631.686
Số cuối kỳ	415.352.042.901	2.393.562.103	308.107.137	96.853.312	354.292.061.233	772.442.626.686

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng có thể thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ tăng:

* Nguyên giá TSCĐ giảm:

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Số đầu kỳ	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tăng trong kỳ	783.899.546		783.899.546
tăng khác			
Số cuối kỳ	<u>783.899.546</u>		<u>783.899.546</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	553.208.250	515.708.250
	553.208.250	515.708.250

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.538.942.732	6.301.407.053
<i>Công ty cổ phần cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy</i>	1.861.486.000	5.317.607.793
<i>Công ty cổ phần Công Tới</i>	1.861.486.000	3.823.303.000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	1.494.304.793
	677.456.732	983.799.260

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT đầu ra	(626.281.371)			(626.281.371)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.851.324	82.948.917	94.851.324	82.948.917
Thuế thu nhập cá nhân	15.911.800	12.660.000	13.379.000	15.192.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	<u>(515.518.247)</u>	<u>98.608.917</u>	<u>111.230.324</u>	<u>(528.139.654)</u>
Trong đó				
15.1. Phải nộp	<u>110.763.124</u>			<u>98.141.717</u>
15.2. Phải thu	<u>(626.281.371)</u>			<u>(626.281.371)</u>

16- VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Liên giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	827.979.736.712	302.993.837		828.282.730.549
Tăng vốn trong năm trước	6.430.276.400			6.430.276.400
Tăng khác				0
Lợi nhuận trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			1.099.001.935	1.099.001.935
Giảm khác	5.092.000.000	302.993.837	1.066.509.328	1.066.509.328
Số cuối năm trước	829.318.013.112	302.993.837	32.492.607	5.427.486.444
Số dư đầu năm nay	829.318.013.112	302.993.837	0	829.621.006.949
Tăng vốn trong kỳ		302.993.837		829.621.006.949
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			331.795.668	
Phân phối lợi nhuận trong năm nay				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	829.318.013.112	302.993.837	331.795.668	829.952.802.617

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

B. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	331.795.668	
Lợi nhuận tăng trong năm	331.795.668	
Tăng khác		
Giảm trong năm		
Phân phối lợi nhuận		
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Giảm khác		
Số cuối kỳ	<u>331.795.668</u>	

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	4.189.780.834	4.957.281.125
Kinh phí công đoàn	217.113.197	150.645.197
Bảo hiểm xã hội	889.279.000	
Bảo hiểm y tế	156928000	
Bảo hiểm thất nghiệp	69.701.705	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2856758932	4.806.635.928

19. DOANH THU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.675.000.738	11.365.624.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	13.675.000.738	11.193.940.837
Doanh thu hợp đồng xây dựng		171.684.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>13.675.000.738</u>	<u>11.365.624.837</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	12.685.243.487	10.952.873.183
Giá vốn hợp đồng xây dựng		169.912.753
Giảm giá vốn		
Cộng	<u><u>12.685.243.487</u></u>	<u><u>11.122.785.936</u></u>
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi	414.744.585	1.047.309.364
Cộng	<u><u>414.744.585</u></u>	<u><u>1.047.309.364</u></u>
22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	989.757.251	988.377.018
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	701.661.000	680.763.000
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>		
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	187.386.251	159.434.253
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	100.710.000	148.179.765
23. LỢI NHUẬN KHÁC		
Thu nhập khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí khác		
Lợi nhuận khác		
	<u><u>.</u></u>	<u><u>.</u></u>